

In the bathroom

在浴室

zài yù shì

1. Toilet

厕所

cè suǒ

2. Toilet paper

卫生纸

wèi shēng zhǐ

3. Toothbrush

牙刷

yá shuā

#### 4. Toothpaste

牙膏

yá gāo

#### 5. Floor mat

脚垫

jiǎo diàn

#### 6. Sink

水槽

shuǐ cáo

#### 7. Shower

淋浴

lín yù

## 8. Shower curtain

浴帘

yù lián

## 9. Bathtub

浴缸

yù gāng

## 10. Razor

剃须刀

tì xū dāo

## 11. Shaving cream

剃须膏

tì xū gāo

12. Hair brush

(鬃毛制的) 梳子

(zōng máo zhì de) shū zi

13. Comb

梳子

shū zi

14. Makeup

化妆品

huà zhuāng pǐn

15. Mirror

镜子

jìng zǐ

16. Soap

香皂

xiāng zào

17. Shampoo

洗发水

xǐ fà shuǐ

18. Lotion

乳液

rǔ yè

19. Towel

浴巾

yù jīn

20. Hand towel

毛巾

máo jīn

Copyright© Langhub.com – Learn Chinese. No part of this text can be reused for profit.